

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2018/DS - PT

Ngày: 18 – 01 – 2018.

V/v Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tửu

Các Thẩm phán: Bà Sơn Nữ Phà Ca

Bà Trần Thị Thúy Hồng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Luân – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Ông Huỳnh Văn Cường, Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 166/2017/TLPT- DS, ngày 09 tháng 11 năm 2017. Về việc tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 27/2017/DS-ST, ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 339/2017/QĐ - PT, ngày 27 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn V1, sinh năm 1983; cư trú tại ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

- Bị đơn:

1. Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1970 (có mặt);

2. Chị Huỳnh Thị E, sinh năm 1969 (có mặt);

3. Cháu Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1997 (vắng mặt);

Anh H, chị E và cháu N cùng cư trú tại ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long.

- Do có kháng cáo của: Anh Nguyễn Văn H, là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện, bản khai ngày 11/7/2016 (BL 01, 21) và trong quá trình xét xử nguyên đơn anh Nguyễn V1 trình bày:

Anh Nguyễn V1 có phần đất thừa số 191 diện tích 3.020 m² tờ bản đồ số 1, loại đất thổ vườn, tọa lạc ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long. Nguồn gốc đất là nhận thừa kế từ ông Nguyễn Văn T1 là ông nội của anh Nguyễn V1 vào năm 2015.

Từ trước năm 1980 ông Nguyễn Văn T1 có cho bà Cẩm V2 là mẹ ruột anh Nguyễn Văn H cất nhà ở nhờ trên phần đất này, diện tích bà V2 cất nhà ở khoảng 70m². Anh H là con bà V2 từ nhỏ sống cùng bà V2. Sau khi bà V2 chết thì anh H cùng vợ là chị Huỳnh Thị E và con là Nguyễn Thị Tuyết N và Nguyễn Văn T2 (còn nhỏ) tiếp tục ở trên phần đất này. Năm 2004 ông T1 yêu cầu gia đình anh H di dời nhà đi nơi khác trả lại đất cho ông T1 nhưng anh H không di dời cho đến năm 2007 thì ông T1 qua đời. Từ đó cho đến nay thì gia đình anh H vẫn ở trên đất. Sau khi anh V1 thừa kế phần đất thừa 191 thì anh V1 liên tục yêu cầu gia đình anh H di dời nhà đi nơi khác trả lại đất cho anh V1 nhưng gia đình anh H không di dời. Vì thế, anh V1 khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Văn H, chị Huỳnh Thị E và cháu Nguyễn Thị Tuyết N di dời nhà: Nhà chính chiều ngang 5,5m dài 10,5m; nhà phụ ngang 2,9m, dài 6,5m trả cho anh V1 phần đất diện tích khoảng 70m² thuộc chiết thừa 191 tờ bản đồ số 1 diện tích chung 3.020m² loại đất thổ vườn tọa lạc ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long.

Tại buổi hòa giải ngày 06/9/2017 anh V1 có sửa đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện là yêu cầu anh Nguyễn Văn H, chị Huỳnh Thị E và cháu Nguyễn Thị Tuyết N di dời nhà và các công trình khác trả lại anh V1 phần đất theo kết quả đo đạc thực tế của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Bình Tân diện tích 74,2m² thuộc chiết thừa 191 tờ bản đồ số 1 diện tích chung 3.020m², loại đất thổ vườn, tọa lạc ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long. Anh V1 tự nguyện hỗ trợ cho bị đơn chi phí di dời nhà là 10.000.000 đồng và cho bị đơn thời gian để di dời là 03 tháng.

Do anh V1 có nhu cầu sử dụng phần đất này nên không đồng ý chuyển nhượng lại phần đất tranh chấp cho bị đơn với giá là 70.000.000đồng, không đồng ý hỗ trợ chi phí di dời cho bị đơn 70.000.000đồng như bị đơn yêu cầu. Việc bị đơn cho rằng chị B từng ở chung với gia đình bị đơn thì anh V1 không xác định rõ vì chị B đã chuyển đi sinh sống nơi khác từ lâu. Thời điểm nguyên đơn khởi kiện và cho đến nay thì không có chị B sinh sống trên phần đất của nguyên đơn nên nguyên đơn không có khởi kiện chị B.

Tại bản khai ngày 17/8/2016 (BL 39) và những lời trình bày tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án, các bị đơn Nguyễn Văn H, Huỳnh Thị E và Nguyễn Thị Tuyết N cùng trình bày:

Gia đình của anh Nguyễn Văn H gồm: Anh Nguyễn Văn H, chị Huỳnh Thị E, cháu Nguyễn Thị Tuyết N và cháu Nguyễn Văn T2 (khoảng 10 tuổi) hiện đang sinh sống trên phần đất của anh V1 đúng như anh V1 trình bày, căn nhà có kết cấu nền lát gạch tàu, mái tol, vách tol. Gia đình anh đã ở trên đất từ trước năm 1970, lúc đó vợ chồng ông T1 đồng ý cho ở nhờ và nói cho ở mãi mãi

không có đuổi đi, gia đình anh ở trên đất từ thời bà ngoại của anh, rồi đến mẹ của anh là bà Cẩm V2, khi mẹ anh chết anh em tiếp tục ở cho đến khi anh em lập gia đình đi sinh sống nơi khác, hiện gia đình anh H gồm vợ là chị E và hai con là cháu N và cháu T2 tiếp tục sinh sống cho đến nay. Việc cho ở nhờ trên đất chỉ nói miệng chứ không có làm giấy tờ gì cả, nay phát sinh tranh chấp anh V1 yêu cầu gia đình anh H di dời nhà thì anh H không đồng ý vì hiện tại gia đình không có phần đất nào khác để ở, nên anh H xin nhận chuyển nhượng lại phần đất mà hiện nay gia đình anh H đang sử dụng cất nhà ở là 74,2m² và phần đất xung quanh nhà để làm sân và lối đi. Tổng diện tích yêu cầu xin nhận chuyển nhượng lại theo đo đạc thực tế là 261,2m² thuộc chiết thửa 191 tờ bản đồ số 1 diện tích chung 3.020m², loại đất thổ vườn, tọa lạc ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long với giá là 70.000.000đồng. Anh H thừa nhận (BL 148) anh có phần đất khác do anh H đứng tên thuộc thửa 354 diện tích 121,1m² loại đất thổ vườn và thửa 351 diện tích 618,7m² loại đất lúa cũng ở ấp X, xã Y, huyện Z. Nếu anh V1 không chuyển nhượng lại phần đất này cho gia đình anh H thì anh V1 phải hỗ trợ cho gia đình anh H số tiền 70.000.000 đồng thì anh H mới đồng ý di dời nhà, trả lại đất.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 27/2017/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, c khoản 1 Điều 39; Điều 144, 147, 157, 158; 165 và Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ Điều 166 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Căn cứ Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn V1 đối với anh Nguyễn Văn H, chị Huỳnh Thị E và cháu Nguyễn Thị Tuyết N.

2. Buộc anh Nguyễn Văn H, chị Huỳnh Thị E và cháu Nguyễn Thị Tuyết N phải di dời nhà và các công trình vật kiến trúc khác trả lại cho anh Nguyễn V1 phần đất có diện tích 74,2m² thuộc chiết thửa 191 tờ bản đồ số 1 diện tích chung 3.020m² loại đất thổ vườn tọa lạc ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long (có trích đo bản đồ địa chính khu đất của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Bình Tân lập kèm theo bản án).

3. Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn V1 hỗ trợ cho phía các bị đơn anh Nguyễn Văn H, chị Huỳnh Thị E và cháu Nguyễn Thị Tuyết N di dời nhà và các công trình vật kiến trúc khác số tiền 10.000.000 đồng (mười triệu đồng). Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn V1 cho phía các bị đơn anh Nguyễn Văn H, chị Huỳnh Thị E và cháu Nguyễn Thị Tuyết N thời gian lưu cư để di dời nhà và các công trình kiến trúc khác là 03 tháng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về chi phí khảo sát đo đạc, về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 09/10/2017 bị đơn Nguyễn Văn H kháng cáo do không đồng ý với bản án sơ thẩm.

Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết động viên anh V1 hỗ trợ chi phí di dời là 70.000.000 đồng hoặc yêu cầu anh V1 cho anh H nhận chuyển nhượng lại phần đất đang tranh chấp với giá 70.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

- Người kháng cáo anh Nguyễn Văn H trình bày: Giữ nguyên yêu cầu và căn cứ kháng cáo nêu trên, không cung cấp chứng cứ gì mới.

- Chị Huỳnh Thị E trình bày: Đồng ý theo yêu cầu kháng cáo và căn cứ kháng cáo của anh H, không trình bày gì thêm.

- Anh Nguyễn V1 trình bày: Không đồng ý yêu cầu kháng cáo của anh H, yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán; Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, không có vi phạm.

Đối với kháng cáo của anh H là không có căn cứ để chấp nhận, bởi phần đất tranh chấp có diện tích 74,2m² thuộc chiết thửa 191 là thuộc quyền sử dụng đất của anh V1. Anh H, chị E và cháu N là người ở nhờ trên đất, ngoài phần đất tranh chấp, gia đình anh H còn có một phần đất khác tại thửa 351, diện tích 618,7m² và thửa 354, diện tích 121,1m² nên việc anh V1 yêu cầu gia đình anh H di dời nhà và vật kiến trúc khác trên đất để trả lại phần đất trên cho anh V1 là có căn cứ. Anh V1 tự nguyện hỗ trợ cho gia đình anh H 10.000.000đ nhưng anh H kháng cáo yêu cầu hỗ trợ 70.000.000đ hoặc bán phần đất trên cho anh H với giá 70.000.000đ là không có căn cứ. Nên đề nghị không chấp nhận kháng cáo của anh H, giữ nguyên án sơ thẩm, anh H phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Anh Nguyễn V1 khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Văn H, chị Huỳnh Thị E và cháu Nguyễn Thị Tuyết N trú tổ 07, ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long di dời nhà, vật kiến trúc trả lại anh V1 74,2m² đất thổ vườn thuộc chiết thửa 191 tờ bản đồ số 1, diện tích chung 3.020m² loại đất thổ vườn tọa lạc ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long do anh V1 đứng tên quyền sử dụng. Nên Tòa sơ thẩm xác định đây là loại “Tranh chấp đòi lại quyền sử dụng đất” và thụ lý giải quyết là đúng quy định tại khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn anh H khai trong hồ khẩu gia đình anh có em ruột anh là chị Nguyễn Thị Ngọc B sinh sống nhưng đã có chồng cách nay 10 năm không còn ở chung và phần đất tranh chấp là của anh V1. Theo xác nhận ngày 21/12/2017 của Công an xã Tân Lược thì chị B đã không có mặt tại địa phương từ năm 2007, vì thế Tòa sơ thẩm không đưa chị B tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định tại khoản 4 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Việc đòi lại quyền sử dụng đất của nguyên đơn anh V1 đối với bị đơn anh H, chị E, cháu N đã và đang thực hiện mà có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Tòa căn cứ điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 để áp dụng các quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 và các văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết Bộ luật Dân sự 2015 để giải quyết.

- Về nội dung:

[1] Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm và tại đơn kháng cáo bị đơn anh Nguyễn Văn H, chị Huỳnh Thị E và cháu Nguyễn Thị Tuyết N đều thừa nhận phần đất tranh chấp có diện tích thực đo là 74,2m² gồm nhà, hành lang, mái che và nhà vệ sinh (BL 115, 169, 147 đến 151) là thuộc chiết thửa 191 của nguyên đơn anh Nguyễn V1 cho gia đình anh H gồm: Anh H, chị E và cháu N ở nhờ, mặc dù theo khảo sát đo đạc thực tế tại trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 02/3/2017 của Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bình Tân thì diện tích tranh chấp là 261,2m², loại đất trồng cây lâu năm gồm: Nhà, hành lang, mái che, nhà vệ sinh và sân, đường đi, cây trồng nhưng tại cấp sơ thẩm anh V1, anh H đều xác định hiện chỉ có 74,2m² là nhà, hành lang, mái che, nhà vệ sinh là tài sản của anh H, chị E và cháu N đang quản lý sử dụng, phần còn lại trên đất tranh chấp như cây trồng thì hiện nay đều do anh V1 trồng và quản lý sử dụng, không còn tài sản khác của gia đình anh H trên đất. Vì thế, Tòa xem đây là các tình tiết sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó việc anh V1 khởi kiện yêu cầu anh H, chị E, cháu N di dời nhà và các công trình phụ trả anh V1 74,2m² đất thuộc chiết thửa 191 cho anh V1 và Tòa sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu của anh V1 là có căn cứ đúng quy định tại Điều 166 Luật đất đai năm 2013 và Điều 166 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Do xác định phần đất tranh chấp thuộc chiết thửa 191 của nguyên đơn anh V1 cho bị đơn anh H, chị E và cháu N ở nhờ, tại cấp sơ thẩm anh H có yêu cầu xin nhận chuyển nhượng phần đất thuộc chiết thửa 191 gồm nhà, hành lang, mái che, nhà vệ sinh diện tích 74,2m² và sân, đường đi với diện tích chung là 261,2m² với giá 70.000.000đồng, nếu anh V1 không chuyển nhượng thì hỗ trợ cho anh H, chị E, cháu N 70.000.000 đồng thì anh H, chị E, cháu N mới đồng ý di dời nhà, hành lang, mái che, nhà vệ sinh trả lại diện tích 74,2m² cho anh V1. Yêu cầu của bị đơn anh H, chị E và cháu N như nêu trên không được anh V1 chấp nhận, anh V1 chỉ chấp nhận hỗ trợ anh H, chị E, cháu N số tiền chi phí di dời là 10.000.000 đồng và cho anh H chị E, cháu N được lưu cư thời hạn 03 tháng, hết thời hạn 03 tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật phải di dời nhà,

hành lang, mái che, nhà vệ sinh trả đất cho anh V1, vì anh H đã có đất khác có đủ điều kiện để di dời nhà trả đất. Tòa sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của anh V1 nêu trên là có căn cứ, tuy nhiên chưa hợp lý vì việc gia đình anh H được ở trên phần đất thửa 191 là có sự đồng ý của ông T1 là ông nội của anh V1 là chủ sử dụng đất trước khi chuyển thửa kế cho anh V1 nên cần chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của anh H, buộc anh V1 trả anh H, chị E và cháu N 50% giá trị nhà và vật kiến trúc là 23.820.000đ nên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, chấp nhận một phần kháng cáo của anh H, sửa án sơ thẩm.

[3] Do sửa án sơ thẩm nên án phí dân sự sơ thẩm cần được tính lại, anh V1 phải nộp là $23.820.000đ \times 5\% = 1.191.000đ$ án phí dân sự sơ thẩm. Anh H, chị E và cháu N liên đới nộp 200.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm về chi phí khảo sát đo đạc, định giá không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309; khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, c khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 68; khoản 2 Điều 92; các Điều 147, 148, 157, 158; 165 và Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 166 và Điều 203 Luật đất đai năm 2013; các Điều 166, 186, 190; điểm b khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 27 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; khoản 2 Điều 29; khoản 2 Điều 47 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn H, sửa bản án sơ thẩm.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn V1 đối với anh Nguyễn Văn H, chị Huỳnh Thị E và cháu Nguyễn Thị Tuyết N.

3. Buộc anh Nguyễn Văn H, chị Huỳnh Thị E và cháu Nguyễn Thị Tuyết N phải di dời nhà, hành lang, mái che, nhà vệ sinh và các công trình vật kiến trúc khác (nếu có phát sinh sau khi xét xử sơ thẩm) trả lại cho anh Nguyễn V1 phần đất có diện tích 74,2m² thuộc chiết thửa 191 tờ bản đồ số 1 diện tích chung 3.020m² loại đất thổ vườn tọa lạc ấp X, xã Y, huyện Z, tỉnh Vĩnh Long (có trích đo bản đồ địa chính khu đất của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Bình Tân lập kèm theo bản án).

4. Buộc anh Nguyễn V1 trả cho các bị đơn anh Nguyễn Văn H, chị Huỳnh Thị E và cháu Nguyễn Thị Tuyết N chi phí di dời nhà, hành lang, mái che, nhà vệ sinh và các công trình vật kiến trúc khác (nếu có phát sinh sau khi xét xử sơ thẩm) số tiền 23.820.000 đồng (hai mươi ba triệu tám trăm hai chục ngàn đồng). Ghi nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn V1 cho các bị đơn anh Nguyễn Văn H,

chị Huỳnh Thị E và cháu Nguyễn Thị Tuyết N thời gian lưu cư trên đất tranh chấp là 03 (ba) tháng kể từ ngày án có hiệu lực 18/01/2018. Hết hạn trên anh H, chị E và cháu N có trách nhiệm di dời nhà, hành lang, mái che, nhà vệ sinh và các công trình vật kiến trúc khác (nếu có phát sinh sau khi xét xử sơ thẩm) để trả đất cho anh V1.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn V1 phải nộp là 1.191.000đ, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 200.000đ anh V1 đã nộp theo biên lai thu số 0011365 ngày 12/7/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Tân, anh V1 phải nộp tiếp là 991.000đ (chín trăm chín mươi một ngàn đồng); anh Nguyễn Văn H, chị Huỳnh Thị E và cháu Nguyễn Thị Tuyết N liên đới nộp 200.000đ (hai trăm ngàn đồng).

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Nguyễn Văn H không phải nộp, hoàn trả anh H số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) anh H đã nộp theo biên lai thu số 0011911 ngày 09/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Tân.

7. Các phần khác của bản án sơ thẩm về chi phí khảo sát đo đạc, định giá không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDCC. Tại TP.HCM;
- VKSND T.VL;
- TAND. H.Bình Tân;
- Chi cục THADS. H.Bình Tân;
- Các đương sự;
- Lưu HS; Tổ HC-TP, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Tửu